

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-PT.

Ngày 15/6/2020

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết;

Ông Nguyễn Xuân Thọ.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 15/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2020/TLPT- DS ngày 03/12/2019 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*” .

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DSST ngày 3/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2020/QĐ-PT ngày 23/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1961, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, chồng bà X, (có mặt).

Đều có nơi cư trú: Số nhà 83, khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị X:

Luật sư Nguyễn Trung T1 - Công ty luật D- Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Luật sư Nguyễn Minh S - Công ty luật TNHH Việt Ph - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1957, (có mặt).

Nơi cư trú: Số nhà A, Khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Hồng Q: Luật sư Mai Hồng Q1- Công ty luật TNHH Văn Kh, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Phạm Văn Th1, sinh năm 1965, em bà X, (có mặt);

2 - Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969, em bà X, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Đều có nơi cư trú: Khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Bà Vũ Thị L2, sinh năm 1960, vợ ông Phạm Văn Ch, (vắng mặt);

4- Anh Phạm Văn Th2, sinh năm 1981, con bà L2 và ông Ch, vắng mặt, ủy quyền cho bà Vũ Thị L2;

Đều có nơi cư trú: Thôn Ba G, xã Nghĩa L, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang.

5- Chị Phạm Thị H, sinh năm 1980, con bà L2 và ông Ch, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ dân phố cung Nh 2, phường Thọ X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6- UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Phạm Hồng L3- Chức vụ Phó giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện L, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Người làm chứng.

1- Ông Nguyễn Xuân Th3, sinh năm 1932, (vắng mặt);

2- Ông Nguyễn Ngọc Q2, sinh năm 1956, (có mặt);

Đều có nơi cư trú: Khu Làng Ch, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1939, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Khu Lê Hồng Ph, thị trấn Ch. huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4- Ông Bùi S1, sinh năm 1949, (có mặt);

Địa chỉ: Khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5- Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1944, (vắng mặt);

6- Ông Nguyễn Thành V, (vắng mặt);

Đều có nơi cư trú: Khu Làng C, thị trấn Ch. huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7- Ông Vũ Xuân T3, sinh năm 1948, (vắng mặt);

Nơi cư trú: Thôn Lai C, xã Thanh H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Phạm Thị X trình bày: Cụ Phạm Văn T4, sinh năm 1927 (chết ngày 6/9/1988) và cụ Nguyễn Thị Th4, sinh năm 1927, (chết ngày 14/4/1988) sinh được 05 người con gồm: Ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1953 (chết ngày 14/4/1995); ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1957; bà là Phạm Thị X; ông Phạm Văn Th1, sinh năm 1965; bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969.

Ông Ch có vợ là bà Vũ Thị L2, sinh năm 1960 và 02 con là chị Phạm Thị H, sinh năm 1980 và anh Phạm Văn Th2, sinh năm 1981.

Năm 1963 Hợp tác xã làng Ch, xã Trù H đã giao đất tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho bố mẹ bà để bố mẹ bà trông coi Hồ cá của Hợp tác xã. Bà cũng không nhớ rõ thời gian mà bố mẹ bà đã sinh sống trên phần đất mà HTX làng Ch đã giao. Nhưng bà nhớ là khi bà khoảng 10 tuổi thì Phòng thủy lợi của huyện L đã lấy phần đất của bố mẹ bà để xây dựng trụ sở. Khi bà khoảng 20 tuổi thì HTX làng Ch đã giao một phần đất khác tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho bố mẹ bà. Năm 1988, bà đã kết hôn với ông Phạm Văn T nhưng bà không về quê chồng sinh sống mà vẫn ở cùng bố mẹ. Bà cùng bố mẹ và các anh chị em trong gia đình sinh sống trên phần đất này đến khi bố mẹ bà chết. Khi còn sống bố mẹ bà vẫn chưa được Nhà nước công nhận QSDĐ. Sau khi bố mẹ bà chết thì ông Q quản lý sử dụng đất của bố mẹ. Năm 1993, ông Q đã mời một số người trong nội tộc đến để phân chia đất cho 02 người em của bà là ông Phạm Văn Th1 và bà Phạm Thị L1. Việc ông Q đã phân chia đất cho ông Th1, bà L1 như thế nào thì bà không được biết do bà không được ông Q mời đến. Sau đó ông Q đã tự ý kê khai phần đất còn lại của bố mẹ bà. Ngày 14/8/2000, UBND tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phạm Hồng Q đối với thửa đất có diện tích 1438m² tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Về việc HTX làng Ch giao đất cho bố mẹ bà thì có ông L4 (đã chết) và ông Nguyễn Văn T2 (nguyên chủ nhiệm HTX làng Ch, xã Trù H, hiện nay đang sinh sống ở khu Làng Ch, thị trấn Ch) đã xác nhận. Việc giao đất của HTX cho bố mẹ bà là giao bằng miệng, không lập thành văn bản. Ngoài việc xác nhận của những người làm chứng về việc HTX làng Ch đã giao đất cho bố mẹ bà thì bà không có chứng cứ gì khác để nộp cho Tòa án. Nay, bà yêu cầu ông Q phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại là phần đất có diện tích 1438m² cho 04 anh chị em của bà gồm: Ông Q; ông Th1; bà L1 và bà theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn ông Phạm Hồng Q trình bày: Ông là con của cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị Th4 và là anh của bà X. Bố mẹ ông sinh được 05 người con và có 1 người đã bị chết như bà X đã khai là đúng. Trước năm 1969, bố mẹ ông là xã viên

HTX làng Ch, xã Trù H. Tháng 10/1969, cụ Th4 và cụ T4 được HTX làng Ch giao trông coi 02 Hồ cá gồm 01 Hồ cá thuộc khu Lê Hồng Ph (hay còn gọi là Hồ lò gạch) và 01 Hồ cấp 3 thuộc khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L. Khi đó cụ Th4, cụ T4 được HTX làng Ch giao cho phần đất ở tại khu Lê Hồng Ph, thị trấn Ch để sinh sống và trông coi Hồ cá. Phần đất mà cụ Th4, cụ T4 được giao có diện tích bao nhiêu m² thì ông không biết. Khoảng cuối năm 1976, đầu năm 1977, ông đã được Hợp tác xã làng Ch, xã Trù H (nay là thị trấn Ch) giao cho 6 sào ruộng. Ông Nguyễn Xuân Th3 là Chủ nhiệm HTX và ông Nguyễn Văn T2 là người đã giao phần đất này cho ông. Khi giao nhận đất đã không lập thành văn bản, ông đã xin thêm phần đất ruộng ngập lúa của HTX. Sau đó ông đã xây dựng 03 gian nhà trình bằng đất để ông ở riêng và để thuận tiện cho việc trông coi Hồ cá. Năm 1978, đại diện Phòng Thủy lợi huyện L đã đề nghị xin đất của bố mẹ ông để xây dựng trụ sở của Phòng thủy lợi. Bố mẹ ông cũng đã đồng ý giao phần đất của bố mẹ ông cho Phòng Thủy lợi. Sau khi cụ Th4, cụ T4 giao đất cho Phòng Thủy lợi, ông đã đón cụ Th4, cụ T4 và các em của ông về cùng sinh sống trên phần đất của ông. Năm 1993, các em của ông đã trưởng thành và có nhu cầu ra ở riêng, ông đã đứng ra phân chia 1 phần đất của ông cho ông Th1 và bà L1. Khi ông phân chia đất cho ông Th1 và bà L1, ông đã mời ông Phạm Văn H1 là chú ruột của ông đến để chứng kiến. Việc phân chia đất của ông cho ông Th1 và bà L1 đã được lập thành văn bản. Do bà X đã được bố mẹ ông cho bà X 1 phần đất có chiều rộng khoảng 25m bám mặt đường tỉnh lộ 289, chiều sâu khoảng 25m-27m nên ông không phân chia đất cho bà X nữa. Đối với thửa đất mà bố mẹ cho bà X thì bà X cũng đã chuyển nhượng 1 phần đất cho người khác. Phần đất còn lại thì hiện nay bà X đang quản lý, sử dụng. Năm 1989- 1990, ông Th1, bà Vũ Thị L2 (vợ ông Phạm Văn Ch) đã thống nhất giao phần đất vỡ hoang từ những năm 1969 của cụ Th4, cụ T4 cho vợ chồng bà X, ông T sử dụng. Sau đó, bà X còn chuyển nhượng cả phần đất vỡ hoang của cụ Th4, cụ T4 cho một số người khác. Đối với ông Ch cũng đã được cụ Th4, cụ T4 giao cho phần đất vỡ hoang ở khu Lê D, thị trấn Ch.

Sau khi ông chia đất cho ông Th1 và bà L1 thì phần đất còn lại của ông có diện tích 1438m² tại thửa số 102, tờ bản đồ số 07, đất có địa chỉ khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Phần đất này, hiện nay hộ gia đình ông đang sử dụng. Ngày 14/8/2000, UBND tỉnh Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông đối với phần đất này. Hiện nay, vợ chồng ông và các con của ông là anh Phạm Hồng V1, chị Phạm Thị Ch1, chị Phạm Thị Thùy L5 đang quản lý, sử dụng phần đất này. Nay, bà X đề nghị phân chia thừa kế là phần đất trên thì ông

không đồng ý vì phần đất này là tài sản riêng của hộ gia đình ông mà không phải tài sản của cụ T4 và cụ Th4 để lại.

Bà Vũ Thị L2 trình bày: Bà đã kết hôn ông Phạm Văn Ch từ năm 1980. Vợ chồng bà có 02 người con là chị Phạm Thị Hà, sinh năm 1980 và anh Phạm Văn Th2, sinh năm 1981. Khi về làm dâu, gia đình ông Ch gồm có cụ Th4, cụ T4, vợ chồng bà, ông Th1, bà X, bà L1 cùng sinh sống tại phần đất mà hiện nay mà hộ gia đình ông Q đang quản lý. Khi đó ông Q đang đi bộ đội ở biên giới phía Bắc. Bà không biết gia đình ông Ch đã sinh sống tại thửa đất này từ thời gian nào. Bà có nghe cụ Th4 kể lại là bố mẹ chồng đã được cấp đất ở khu Trần Ph, thị trấn Ch để sinh sống để tiện cho việc trông coi Hồ cá mà HTX đã giao cho. Bà được biết: Năm 1993, ông Q có mời ông Phạm Văn H1 là chú ruột chồng bà, ông Nguyễn Văn Y (là anh họ đại diện bên ngoại) và bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Văn Th1 đến họp và lập Biên bản về việc phân chia đất của bố mẹ chồng bà cho ông Th1 và bà L1. Ông Ch không được tham gia cuộc họp gia đình. Bà cũng chưa bao giờ nghe thấy bố mẹ chồng bà nói chuyện về việc bố mẹ chồng bà đã đổi đất cho Phòng Thủy lợi huyện L để xây dựng trụ sở. Phần đất mà hiện bà X đang quản lý có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà cho bà X khi bố mẹ chồng bà còn sống. Hiện nay ông Ch đã chết, bà X có đơn yêu cầu ông Q phân chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà để lại thì bà và các con của bà đều không có yêu cầu gì.

Ông Phạm Văn Th1 trình bày: Ông là con của cụ T4 và cụ Th4. Cụ Th4, cụ T4 nguyên là xã viên của Hợp tác xã làng Ch, xã Trù H. Năm 1969, bố mẹ ông được HTX giao trông coi 02 Hồ cá. Để thuận tiện cho việc trông Hồ cá, HTX đã giao cho bố mẹ ông 1 phần đất tại làng Ch, xã Trù H để ở, Do nhu cầu xây dựng và mở rộng trụ sở của Phòng Thủy lợi huyện L nên Phòng Thủy lợi đã thu hồi phần đất của bố mẹ ông. Đối với phần đất mà hiện nay mà hộ gia đình ông Phạm Hồng Q đang quản lý có nguồn gốc của HTX Làng Ch cấp cho ông Q. Khi Phòng Thủy lợi thu hồi đất thì bố mẹ ông đã chuyển về ở cùng ông Q trên thửa đất của ông Q. Năm 1993, ông Q đã mời ông Phạm Xuân H1 (là chú ruột) và ông Nguyễn Văn Y (là anh họ) đến để chứng kiến việc ông Q chia 1 phần đất của ông Q cho ông và cho bà Phạm Thị L1. Do bà Phạm Thị X đã được bố mẹ cho đất từ năm 1989 nên ông Q không chia đất cho bà X nữa. Nay, bà X khởi kiện đề nghị chia thừa kế là phần đất mà ông Q đang quản lý, sử dụng thì ông không đồng ý vì phần đất này là của ông Q mà không phải của cụ Th4 và cụ T4 để lại.

Bà Phạm Thị L1 trình bày. Bà là con của cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị Th4. Nguồn gốc phần đất tranh chấp có diện tích 1438m² tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang mà hiện nay hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử

dụng có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị Th4 để lại. Bà không có đề nghị gì trong vụ án này.

Anh Phạm Văn Th2: Anh là con của bà Vũ Thị L2, anh ủy quyền cho bà L2 tham gia tố tụng tại Tòa án.

Chị Phạm Thị H: Chị là con của bà Vũ Thị L2. Do chị Hà thường xuyên vắng mặt, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho ông Nguyễn Đức Thắng, (bố chồng của chị Hà) nhưng chị Hà cũng không có bản tự khai gửi cho Tòa án.

Anh Phạm Hồng V1, chị Phạm Thị Ch1, chị Phạm Thị Thùy L5 đều trình bày: Các anh chị là con của ông Phạm Hồng Q và bà Nguyễn Thị M. Việc Xuyên có khởi kiện đề nghị ông Q phải phân chia di sản thừa kế của ông bà nội của các anh chị thì các anh chị đều không có ý kiến gì. Các anh chị đều từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Phạm Hồng L3- Chức vụ Phó giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm Công nghiệp huyện L, tỉnh Bắc Giang là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Căn cứ Quyết định 925/QĐ-CT ngày 14/8/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 14/8/2000, UBND tỉnh Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số: 02034/QSDĐ/QĐ cho hộ ông Phạm Hồng Q đối với phần đất có diện tích 1438m². Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Q, không có ai khiếu nại, khiếu kiện gì. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ hộ ông Q đối với phần đất trên là đúng trình tự, thủ tục về thẩm quyền; phù hợp với Hồ sơ giao đất và quyết định cấp đất. Về diện tích đất thực tế không đúng với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ là do rất nhiều nguyên nhân như: Do các hộ tự hoán đổi đất cho nhau hoặc trước đây đo đạc đất bằng phương pháp thủ công và tính diện tích bằng lưới ô vuông nên diện tích đất trước đây là không chính xác, nay đo bằng máy điện tử nên diện tích đất hiện nay là chính xác hơn trước.

Người làm chứng,

Ông Nguyễn Ngọc Q2 trình bày: Ông làm Chủ nhiệm HTX xã Trù H, huyện L từ năm 1988 đến năm 1992 ông làm phó Chủ nhiệm HTX làng Ch, xã Trù H. Ông được biết là: Năm 1962, HTX có giao cho cụ Th4, cụ T4 trông coi Hồ cá (nay thuộc khu Trần Ph, thị trấn Ch). Để tiện cho việc trông coi Hồ cá, HTX cũng đã giao cho các cụ 1 phần đất (nay là trụ sở của Trạm Thủy lợi của UBND huyện L) để ở và trông coi Hồ cá. Ông cũng không biết được là HTX đã giao cho cụ Th4, cụ T4 bao nhiêu m² đất do ông chỉ là người kế thừa lại công việc của khóa trước. Khoảng năm 1967- 1968, do diện tích Hồ cá bị thu hẹp lại và do dân xung quanh đánh bắt trộm cá nhiều nên HTX đã tiến hành giao lại cho cụ Th4, cụ T4 04 thửa

đất ruộng 01 lúa. Phần đất này hiện nay đang được vợ chồng ông Phạm Hồng Q, bà Phạm Thị L1 đang quản lý. Còn phần đất mà hiện nay hộ ông Phạm Văn Th1 đang quản lý là do ông đã giao cho ông Th1 từ năm 1992. Phần đất của ông Th1 là không liên quan gì đến phần đất mà HTX đã giao cho cụ Th4, cụ T4. Khi HTX giao đất cho các cụ quản lý thì chỉ giao bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Đối với phần đất mà hiện nay vợ chồng bà Phạm Thị X, ông Phạm Văn T đang quản lý sử dụng là do HTX làng Ch bán cho vợ chồng bà X. Ông khẳng định phần đất có với diện tích 1438m² mà hộ ông Q đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có nguồn gốc là đất của cụ Th4, cụ T4 để lại.

Ông Nguyễn Xuân Th3 trình bày: Ông làm Chủ nhiệm HTX làng Ch, xã Trù H từ năm 1975 đến năm 1980. Gia đình cụ Th4, cụ T4 trước đây sinh sống ở làng Ch, xã Trù H, huyện L. Do trước đây việc làm ăn kinh tế theo kinh tế tập thể Hợp tác xã nên việc quản lý sử dụng đất đai là không chặt chẽ. Việc giao đất của HTX cho các xã viên trong HTX đều do Chủ nhiệm HTX thực hiện. Việc giao đất chỉ bằng miệng và căn cứ vào đơn viết tay của xã viên. Năm 1977, ông Phạm Hồng Q có đơn gửi HTX có nội dung ông Q xin đất của HTX để làm nhà. Ông là người giao đất cho ông Q. Phần đất mà HTX giao cho ông Q thì hiện nay hộ gia đình ông Q vẫn đang ở. Ông không nhớ là ông Q được giao bao nhiêu m² đất. Khi HTX giao đất cho ông Q thì cụ Th4 và cụ T4 vẫn đang sinh sống ở trong Làng Ch, thị trấn Ch. Do diện tích đất ở trong làng Ch chật nên cụ Th4, cụ T4 đã chuyển ra ở cùng với ông Q. Trước khi ông Q ở phần đất này thì HTX cũng đã giao cho ông Q phần đất mà hiện nay là trụ sở của Phòng Thủy lợi huyện L. Do cần đất để xây trụ sở của Phòng Thủy lợi huyện L nên UBND huyện L đã yêu cầu hộ gia đình ông Q phải di chuyển ra chỗ khác. Ông khẳng định phần đất mà hiện nay hộ gia đình ông Q đang quản lý là do HTX giao cho ông Q mà không phải đất của cụ Th4 và cụ T4. Phần đất ở của cụ Th4, và cụ T4 tại khu làng Ch trước đây thì hiện nay do họ hàng của cụ Th4, cụ T4 đang quản lý.

Ông Nguyễn Văn Y trình bày: Ông là cháu của cụ Th4, (cụ Th4 là cô ruột của ông). Gia đình cụ Th4 và cụ T4 trước đây sinh sống ở khu làng Ch, thị trấn Ch, huyện L. Khoảng năm 1969, cụ Th4, cụ T4 đã được Hợp tác xã làng Ch, xã Trù H (nay thuộc thị trấn Ch, huyện L) giao việc trông coi Hồ cá. HTX đã giao cho các cụ phần đất để ở (hiện nay đang là Trụ sở Phòng Thủy lợi huyện L) để tiện cho việc chăm trông nom Hồ cá của tập thể. Đối với phần đất mà hiện nay do ông Q đang quản lý thì ông không biết rõ nguồn gốc đất này do đâu mà có. Ông chỉ nhớ HTX làng Ch chỉ giao cho cụ Th4, cụ T4 phần đất mà hiện nay là trụ sở của Cơ quan Thủy lợi huyện L. Ngoài ra HTX không giao cho cụ Th4, cụ T4 phần đất nào khác.

Bà Hà Thị M1 trình bày: Năm 1972, bà công tác tại Trạm Thủy nông Nông Giang, Khuôn Th, xã Kiên L, huyện L. Khoảng năm 1973- 1975 trụ sở của Trạm Thủy nông chuyển về khu Hồng Phong, thị trấn Ch (lúc đó là bãi đất trống). Trên phần đất của Trạm thủy lợi có 01 ngôi nhà của hộ gia đình cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị Th4. Do cần diện tích đất để xây dựng trụ sở nên Trạm đã yêu cầu gia đình cụ Th4, cụ T4 chuyển ra chỗ khác để nhường đất cho Trạm xây trụ sở. Khi đó, ông Phạm Hồng Q là con của cụ Th4, cụ T4 đang sinh sống trên thửa đất ở khu Trần Ph, thị trấn Ch (phần đất mà hiện nay gia đình ông Q đang quản lý). Theo bà được biết thì phần đất do ông Q đang quản lý là của ông Q. Sau này, cụ Th4, cụ T4 và các em của ông Q đã đến ở cùng ông Q.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2019 đã xác định.

Hiện trạng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 7 tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phạm Hồng Q có diện tích là 1602,6m² bao gồm cả 200,6m² hành lang giao thông. Diện tích đất đang sử dụng là 1402m², đã được phân chia 02 phần gồm: Phần đất VT1 có diện tích là 660,8m²; Phần đất VT2 có diện tích là 741,2m².

Các tài sản trên đất bao gồm: 01 mái vẩy tôn có diện tích là 71,73m²; bán mái Proxi mằng phía trước và phía sau diện tích 118,74m²; 01 nhà cấp 4 mái bê tông, xây dựng năm 1993 có diện tích 21,12m²; 01 nhà cấp 4 lợp ngói xây dựng năm 1993 có diện tích 35,2m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn xây dựng năm 2014 có diện tích 90,9m²; 01 nhà cấp 4 lợp tôn xây dựng năm 2015 có diện tích 93,9m²; 01 nhà tắm xây dựng năm 1997 có diện tích 5,6 m²; 01 tường rào xây gạch chỉ dày 110mm, dài 90m bờ trụ xây dựng năm 2000; 01 giếng khoan thủ công sâu 60m, (khoan năm 2000); Công trình phụ gồm có: Lò sấy, chuồng lợn (xây năm 1997) có diện tích 19m²; 01 nhà bếp (xây năm 2000) có diện tích 20,16m²; 01 ki ốt loại B (xây dựng năm 2008) có diện tích 88,19m².

Trên đất có các cây gồm: 24 cây Táo Đài Loan có đường kính gốc từ 7 đến 9 cm; 50 cây bông có đường kính gốc từ 7 đến 9 cm; 10 cây Vải thiều có đường kính tán từ 6,5 đến 7,5m; 15 cây Vải thiều có đường kính tán từ 4 đến 4,5m; 01 cây khế có đường kính gốc từ 12 cm đến 15 cm; 01 cây ổi có đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 22/10/2019: Tổng giá trị tài sản gồm diện tích đất và tài sản trên đất là 10.539.202.255 đồng

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DSST ngày 31/12/2019 của Toà án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 612; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự. Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm a, khoản 7, Điều 27 của

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 06/01/2020, bà Phạm Thị X nộp đơn kháng cáo;

Ngày 10/01/2020, bà Phạm Thị L1 và bà Vũ Thị L2 nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa, Nguyên đơn là bà Phạm Thị X không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Bà L1 không rút đơn kháng cáo, bà Vũ Thị L2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bà Phạm Thị X và Luật sư Nguyễn Trung T1; Luật sư Nguyễn Minh S bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X trình bày: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng cụ thể như: Tòa án cấp sơ thẩm đã kéo dài thời gian giải quyết vụ án là 19 tháng 22 ngày mặc dù bà X đã có đơn khiếu nại đến Chánh án Tòa án nhân dân huyện L nhưng Thẩm phán chủ tọa phiên tòa vẫn không chủ động giải quyết vụ án mà còn tạm đình chỉ vụ án để ủy thác cho Tòa án huyện Ân Th, tỉnh Hưng Yên lấy lời khai của ông Phạm Văn H1 (là người làm chứng trong Biên bản họp gia đình) trong khi ông H1 đã chết, việc ủy thác thu thập chứng cứ của thẩm phán đã thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử; lời khai của một số người làm chứng là mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành đối chất; Một số người làm chứng đều thừa nhận ông Th3 không phải là chủ nhiệm HTX nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Xuân Th3 để bác yêu cầu khởi kiện của bà X là không có căn cứ, không khách quan. Biên bản họp gia đình ngày 22/8/1993, có đại diện bên nội, bên ngoại để phân chia đất ở cho ông Q, ông Th1, bà L1 nhưng bà X đã không có mặt. Biên bản họp gia đình đã nêu: “Gia đình thống nhất quan điểm bảo tồn di sản của gia đình”, (BL 81). Biên bản họp gia đình đã chứng minh rất rõ nội dung: Đất đem phân chia là đất của cụ T4 và cụ Th4 để lại mà không phải đất của ông Q vì chính ông Q cũng là đối tượng được phân chia đất; Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND tỉnh Bắc Giang đã cấp cho hộ ông Q là vi phạm pháp luật nên cần thiết phải hủy; Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa vợ, con của ông Q và UBND tỉnh Bắc Giang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bỏ lọt người tham gia tố tụng; vụ án không xác minh thu thập chứng cứ về nguồn gốc đất đang tranh chấp; không thu thập bản đồ địa chính theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/11/1980 về việc kê khai ruộng đất; căn cứ vào lời khai của những người làm chứng là ông Q2, ông

Sáng, bà Ng đã xác định phần diện tích đất hiện nay mà gia đình ông Q đang quản lý là tài sản của cụ Th4, cụ T4 để lại.

+ Bà Phạm Thị L1 trình bày: Bà đã được ông Q phân chia cho bà 1 phần đất ở của cụ Th4 và cụ T4. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thì bà không đòi hỏi gì về quyền lợi. Nay bà kháng cáo vì bà muốn đòi hỏi quyền lợi cho bà X.

+ Ông Phạm Hồng Q và Luật sư Mai Hồng Q1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q đều trình bày: Bà X là nguyên đơn xác định diện tích đất hiện nay gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc cụ Th4, cụ T4 để lại là chỉ dựa vào lời khai của những người làm chứng. Lời khai của những người làm chứng lại do Luật sư Nguyễn Trung T1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà X tiến hành lấy lời khai ngoài trụ sở của Tòa án, nhưng Biên bản lấy lời khai lại không được xác nhận của chính quyền địa phương là không đảm bảo tính khách quan và không đúng quy định của BLTTDS. Hơn nữa, một số người làm chứng như bà Trần Thị Ngời lại thay đổi lời khai tại Tòa án và trình bày: Cụ Tính và cụ Th4 có thời gian sống tại phần tranh chấp cùng ông Q. Ông Nguyễn Ngọc Q2 đã khai phần đất tranh chấp là của HTX giao cho cụ Th4 và cụ T4 nhưng ông Q2 không phải là chủ nhiệm HTX thời kỳ HTX cấp đất cho các thành viên của HTX. Lời khai của ông Q về nguồn gốc đất tranh chấp là do HTX đã cấp cho ông Q là phù hợp với lời khai của những người làm chứng khác như: Ông Nguyễn Xuân Th3; ông Tô Xuân L6; bà Lê Thị H2; bà Hà Thị M1; ông Phạm Văn Th1, (em ông Q và bà X). Biên bản họp gia đình ngày 22/8/1993, có đại diện bên nội, bên ngoại để phân chia đất ở của ông Q cho ông Th1, bà L1 có sự tham gia của bà X, nhưng do bà X không biết chữ nên ông T (chồng bà X) đã ký tên thay bà X vào Biên bản. Điều đó đã thể hiện, bà X đã không phản đối gì về việc ông Q đã phân chia đất ở của ông Q cho các em vì trước đó bà X đã được bố mẹ phân chia đất ở rồi. Do bà X không có tài liệu chứng minh phần đất tranh chấp đất mà hiện nay mà hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng là của cụ Th4, cụ T4 để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà X, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà X nhưng sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn bà Phạm Thị X trình bày: Cụ Phạm Văn T4, sinh năm 1927 (chết ngày 6/9/1988) và cụ Nguyễn Thị Th4, sinh năm 1927, (chết ngày 14/4/1988) sinh được 05 người con gồm: Ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1953 (chết ngày 14/4/1995); ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1957; bà Phạm Thị X; ông Phạm Văn Th1, sinh năm 1965; bà Phạm Thị L1, sinh năm 1969. (Ông Ch có vợ là bà Vũ Thị L2, sinh năm 1960 và 02 con là chị Phạm Thị H, sinh năm 1980 và anh Phạm Văn Th2, sinh năm 1981). Năm 1963, Hợp tác xã làng Ch, xã Trù H đã giao đất cho bố mẹ bà X tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang để trông coi Hồ cá của Hợp tác xã. Khi bà X khoảng 10 tuổi thì Phòng thủy lợi của huyện L đã lấy phần đất của bố mẹ bà X để xây dựng trụ sở. Khi bà X khoảng 20 tuổi thì HTX làng Ch đã giao một phần đất khác tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho bố mẹ bà X. Bà X cùng bố mẹ và các anh chị em trong gia đình ở trên phần đất này đến khi bố mẹ bà X chết. Sau khi cụ Th4 và cụ T4 chết, ông Q quản lý sử dụng đất của cụ Th4 và cụ T4. Ông Q đã tự ý kê khai phần đất của cụ Th4 và cụ T4 mà không thông báo tới các anh chị em trong gia đình biết. Năm 1993, ông Q đã mời một số người trong nội tộc đến để phân chia đất cho ông Phạm Văn Th1 và bà Phạm Thị L1 là em của ông Q và em bà X. Về việc HTX làng Ch giao đất cho cụ Th4 và cụ T4 thì chỉ có xác nhận của 1 số người làm chứng vì HTX giao đất cho cụ Th4 và cụ T4 là giao bằng miệng, không lập thành văn bản. Ngày 14/8/2000, UBND tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phạm Hồng Q đối với thửa đất có diện tích 1438m² tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nay, bà X yêu cầu ông Q phân chia di sản thừa kế của cụ Th4 và cụ T4 để lại là phần đất có diện tích 1438m² theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Phạm Hồng Q không thừa nhận phần đất có diện tích 1438m² tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang mà hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của cụ Th4 và cụ T4 để lại, ông Q không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà X.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà X. Sau khi xét xử, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị L1 và bà Vũ Thị L2 nộp đơn kháng cáo.

Bà X, bà L1, bà L2 (vợ ông Ch) kháng cáo đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ T4 và cụ Th4 là phần đất tranh chấp do hộ gia đình ông Q đang quản lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X, Luật sư T1, Luật sư S đã trình bày: Một số người làm chứng là ông Q2, ông S1, bà Ng đã xác định phần diện tích đất hiện nay mà gia đình ông Q đang quản lý là tài sản của cụ Th4, cụ T4 để lại. Biên bản họp gia đình ngày 22/8/1993, có đại diện bên nội, bên ngoại để phân chia đất ở cho ông Q, ông Th1, bà L1 nhưng bà X đã không có mặt. Biên bản họp gia đình đã nêu: “Gia đình thống nhất quan điểm bảo tồn di sản của gia đình”, (BL 81). Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng và Biên bản họp gia đình của bà X đã chứng minh rất rõ: Đất tranh chấp mà ông Q đem phân chia cho ông Th1, bà L1 là đất của cụ T4 và cụ Th4 để lại mà không phải đất của ông Q. Ông Nguyễn Xuân Th3 không phải là chủ nhiệm HTX nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào lời khai của ông Th3 để bác yêu cầu khởi kiện của bà X là không có căn cứ, không khách quan.

[1] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị L1 và bà Vũ Thị L2 về việc xác định phần đất tranh chấp do hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ Th4, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Biên bản lấy lời khai một số người làm chứng do Luật sư Nguyễn Trung T1 (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X) tiến hành đã thể hiện: Một số người làm chứng gồm ông Phạm Xuân H1, ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Ngọc Q2, bà Trần Thị Ng, ông Bùi S1 đã xác định thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là Hợp tác xã làng Ch, xã Trù H giao cho cụ T4 và cụ Th4 từ năm 1963 để cụ T4 và cụ Th4 trông coi Hồ cá của Hợp tác xã.

Việc tiến hành lấy lời khai của Luật sư T1 tại nơi cư trú của những người làm chứng (ngoài trụ sở của Tòa án) nhưng trong các Biên bản lấy lời khai đều không có xác nhận của những người làm chứng khác hay xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công an xã là không đúng quy định tại khoản 2, Điều 98 BLTTDS và không đảm bảo tính khách quan.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm thì lời khai của một số người làm chứng lại mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, cụ thể như sau:

Tại Biên bản xác minh ngày 31/10/2017 (do Luật sư T1 tiến hành), ông Nguyễn Văn Y có lời khai: “Ông xác nhận về nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T4, cụ Th4 để lại”, (BL 74);

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2019 và Bản tự khai ngày 10/01/2018 ông Y lại thay đổi lời khai như sau: “Phần đất mà HTX làng Ch, xã Trù H, huyện L

đã giao cho cụ Th4, cụ T4 chính phần đất mà hiện nay là trụ sở của Phòng thủy lợi của huyện L, ngoài phần đất này thì HTX làng Ch không giao phần đất nào khác cho cụ Th4 và cụ T4. Đối với nguồn gốc đất của phần đất đang tranh chấp có diện tích 1438m² mà hiện nay hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng thì ông không biết”, (BL 169, 248);

Tại Biên bản xác minh ngày 31/10/2017 (do Luật sư T1 tiến hành), bà Trần Thị Ng đã trình bày: “Diện tích đất hiện nay mà hộ gia đình ông Q đang sinh sống là của cụ Th4, cụ T4 do HTX làng Ch, xã Trù H giao”, (BL 76);

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/12/2019, bà Ng lại trình bày: “Trước đó bà đã trình bày, phần đất mà hiện nay hộ ông Q đang ở là của cụ Th4, cụ T4 là vì bà thấy gia đình cụ T4 ở trên phần diện tích đất này nhưng bà không biết gì về nguồn gốc của phần đất đang tranh chấp”, (BL 386, 390);

Tại Biên bản xác minh ngày 31/10/2017 (do Luật sư T1 tiến hành), ông Nguyễn Ngọc Q2 đã trình bày: “Diện tích đất hiện nay mà hộ gia đình ông Q đang sinh sống là của cụ Th4, cụ T4 do HTX làng Ch, xã Trù H giao”, (BL 72)

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/12/2019, ông Q2 đã trình bày: Ông làm Chủ nhiệm HTX xã Trù H, huyện L từ năm 1988 đến năm 1992 thì ông làm phó Chủ nhiệm HTX làng Ch, xã Trù H. Ông được nghe kể lại là: Năm 1962, HTX có giao cho cụ Th4, cụ T4 trông coi Hồ cá (nay thuộc khu Trần Ph, thị trấn Ch). Để tiện cho việc trông coi Hồ cá, HTX cũng đã giao cho các cụ 1 phần đất (nay là trụ sở của Trạm Thủy lợi của UBND huyện L) để ở và trông coi Hồ cá, (BL 386, 388, 393, 390);

Như vậy, ông Q2 không phải là người trực tiếp biết sự việc và ông Q2 cũng không phải là người đại diện cho HTX tiến hành việc giao đất mà ông Q2 chỉ là người được nghe kể lại.

Tại biên bản xác minh ngày 05/4/2020, ông Nguyễn Xuân Th3 lại trình bày: Ông làm Chủ nhiệm HTX làng Ch, xã Trù H thời gian từ năm 1975 đến năm 1980. Năm 1977, ông Phạm Hồng Q có đơn gửi HTX có nội dung ông Q xin đất của HTX để làm nhà. Ông là người giao đất cho ông Q. Phần đất mà HTX giao cho ông Q thì hiện nay hộ gia đình ông Q vẫn đang ở. Ông không nhớ là ông Q được giao bao nhiêu m² đất. Khi HTX giao đất cho ông Q thì cụ Th4 và cụ T4 vẫn đang sinh sống ở trong Làng Ch, thị trấn Ch. Do diện tích đất ở trong làng Ch chật nên cụ Th4, cụ T4 đã chuyển ra ở cùng với ông Q. Trước khi ông Q ở phần đất này thì HTX cũng đã giao cho ông Q phần đất mà hiện nay là trụ sở của Cơ quan Thủy lợi huyện L. Do cần đất để xây trụ sở của Thủy lợi huyện L nên UBND huyện L đã yêu cầu hộ gia đình ông Q phải di chuyển ra chỗ khác. Ông khẳng định phần đất

mà hiện nay hộ gia đình ông Q đang quản lý là do HTX giao cho ông Q mà không phải đất của cụ Th4, cụ T4. Phần đất ở của cụ Th4, cụ T4 tại khu làng Ch trước đây thì hiện nay do họ hàng của cụ Th4, cụ T4 đang quản lý, (BL 168).

Như vậy, ngoài những lời khai của một số người làm chứng về việc xác định phần đất đang tranh chấp là của cụ T4 và cụ cụ Th4 để lại thì bà X không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ nào để xác định phần đất hiện nay ông Q đang sinh sống là di sản của cụ Th4, cụ T4 để lại sau khi cụ Th4, cụ T4 chết theo quy định tại các Điều 99, 100, 101 của Luật đất đai năm 2013. Hơn nữa, lời khai của 1 số người làm chứng lại mâu thuẫn với nhau; trong quá trình giải quyết vụ án thì một số người làm chứng lại thay đổi lời khai.

UBND thị trấn Ch, huyện L và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký QSDĐ đai huyện L, tỉnh Bắc Giang; UBND huyện L; Trung tâm Công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang, cũng xác định việc kê khai cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Q đối với phần đất tranh chấp có diện tích 1438m² là hợp pháp.

Theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã hướng dẫn: “Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, QSDĐ được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết”.

Cụ Th4, cụ T4 đều chết năm 1988 là chết trước năm 1990, theo hướng dẫn đã nêu ở trên: Nếu có căn cứ xác định phần đất tranh chấp mà hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng là của cụ Th4, cụ T4 để lại thì phần đất tranh chấp này cũng không trở thành di sản thừa kế của cụ Th4, cụ T4 sau khi cụ Th4, cụ T4 chết. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X, Luật sư T1 và Luật sư S đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

[2.1] Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Lời khai của một số người làm chứng là mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành đối chất; Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND tỉnh Bắc Giang đã cấp cho hộ ông Q là vi phạm pháp luật nên cần thiết phải hủy, Tòa án không xác minh thu thập chứng cứ về nguồn gốc đất đang tranh chấp; không thu thập bản đồ địa chính theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/11/1980 về việc kê khai ruộng đất;

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo sự phân tích tại phần [1] không có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ T4 và cụ Th4 để lại nên kháng cáo của bà X về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 01/3/2018; ngày 29/6/2018, Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định gia hạn vụ án 2 tháng kể từ ngày 02/7/2018. Đến ngày 2/9/2018 là hết thời gian gia hạn nhưng ngày 24/9/2018, Tòa án mới có Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do: Cần chờ đợi kết quả ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên để lấy lời khai của người làm chứng là ông **Phạm Xuân H1** (BL 147).

Ngày 15/7/2019, ông T (chồng bà X) đã nộp cho Tòa án Giấy chứng tử của UBND xã Hồ Tùng M, huyện Ân Th, tỉnh Hưng Yên có nội dung: Ông H1 đã chết ngày 20/10/2018, (BL 161). Ngày 16/7/2019, Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, (BL 163), ngày 23/10/2019 Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 05/11/2019, ngày 05/11/2019, Tòa án có Quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ, vụ án được ấn định xét xử vào ngày 3/12/2019. Ngày 3/12/2019, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo khoản 1, Điều 203 BLTTDS là 22 ngày. Trong thời gian Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án, (từ ngày 24/9/2018 đến ngày 16/7/2019) Tòa án không đơn đốc Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên để Tòa án Ân Thi thu thập chứng cứ cho Tòa án là vi phạm khoản 4, Điều 215 BLTTDS.

Nhưng vấn đề sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không được coi là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những nội dung trên.

[2.3] Vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa vợ, con của ông Q và không đưa UBND tỉnh Bắc Giang (Cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Q) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bỏ lọt người tham gia tố tụng theo khoản 6, Điều 68 và khoản 2, Điều 34 BLTTDS.

+ Về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa các con của ông Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của các con của ông Q là anh Phạm Hồng V1, chị Phạm Thị Ch1, chị Phạm Thị Thùy L5, (BL 169A, 199A, 199) nhưng anh V1, chị Ch1, chị Thùy L5 trình điều trình bày: Các anh chị là con của ông Phạm Hồng Q và bà Nguyễn Thị M. Việc Xuyên có khởi

kiện đề nghị bố của các anh chị phải phân chia di sản thừa kế của ông bà nội là cụ Phạm Văn T4 và cụ Nguyễn Thị Th4 thì các anh chị đều không có ý kiến gì. Các anh chị đều từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con của ông Q.

+ Về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa bà Nguyễn Thị M là vợ ông Q của ông Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Biên bản giao Thông báo thụ lý vụ án ngày 01/3/2018 đã thể hiện vợ ông Q là bà Nguyễn Thị M là đã nhận được thông báo thụ lý vụ án nhưng bà M không có bản tự khai để nộp cho Tòa án, (BL 102).

Việc Tòa án không đưa bà M vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, quyết định của bản án không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M. Do vậy, thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cũng phải cần rút kinh nghiệm về nội dung này.

+ Về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa UBND tỉnh Bắc Giang (Cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Q) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà X chỉ đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ T4 và của cụ Th4 đối với phần đất tranh chấp có diện tích 1438m² tại khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đất tranh chấp do hộ gia đình ông Q đang quản lý, sử dụng. Hộ gia đình ông Q đã được UBND tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Ngày 01/3/2018, Tòa án đã có Thông báo về việc thụ lý vụ án gửi cho UBND tỉnh Bắc Giang, (BL 354); ngày 17/3/2018, Tòa án đã có Công văn số 285/TB-TA gửi UBND tỉnh Bắc Giang đề nghị UBND tỉnh Bắc Giang cử người đại diện và trình bày quan điểm về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với hộ ông Phạm Hồng Q để gửi cho Tòa án, (BL 355).

Ngày 27/12/2019, UBND tỉnh Bắc Giang có Công văn số 4671/UBND-TN gửi Tòa án đã nêu quan điểm: UBND tỉnh Bắc Giang từ chối không tham gia tố tụng, UBND tỉnh Bắc Giang giao cho UBND huyện L cử người đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án. Người đại diện của UBND huyện L có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cung cấp tài liệu theo yêu cầu của Tòa án và trình bày quan điểm, (BL 363).

Như vậy, UBND tỉnh Bắc Giang đã có văn bản về việc từ chối tham gia tố tụng và UBND tỉnh Bắc Giang đã giao cho UBND huyện L cử người đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án.

Hơn nữa, bà X không có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Q nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa UBND tỉnh Bắc Giang vào tham gia tố tụng không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

Theo sự phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị L1 và bà Vũ Thị L2 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà X, bà L1 và bà L2 (sinh ngày 10/8/1960) không được Tòa án chấp nhận nên bà X, bà L1 và bà L2 vẫn phải chịu án phí DSPT.

Tòa sơ thẩm đã tuyên bác yêu cầu khởi kiện của bà X là có căn cứ. Tuy nhiên tại Quyết định của bản án sơ thẩm không nêu rõ: Bác yêu cầu khởi kiện của bà X về nội dung gì là không đầy đủ. Quyết định của bản án không tuyên về quyền thi hành án của các đương sự là không đúng quy định tại Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tuyên án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị L1 và bà Vũ Thị L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 612; Điều 623, Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự. Điều 26; Điều 35; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế"; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị X về việc chia di sản thừa kế là phần đất có diện tích là 1438m² tại thửa số 102, tờ bản đồ số 07, có địa chỉ khu Trần Ph, thị trấn Ch, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ gia đình ông Phạm Hồng Q ngày 14/8/2000.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà X đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0003254, ngày 13/02/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả bà Phạm Thị X số tiền thừa là 4.700.000 đồng.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị X phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà X đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0001129, ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà Phạm Thị L1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà L1 đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/209/0001128, ngày 17/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà Vũ Thị L2 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền bà L2 đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0001134, ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

